PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 28 tháng 06 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ DỊU
- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Lươn	Kg	3.00			1.90	1.10	185,000	351,500	203,500	555,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	3.60			2.30	1.30	120,000	276,000	156,000	432,000
3	Thịt bò loại 2	Kg	1.50			0.80	0.70	255,000	204,000	178,500	382,500
4	Sữa bột	Kg	0.50				0.50	220,000		110,000	110,000
5	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
6	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
7	Gừng tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
8	Tỏi ta	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
9	củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
10	Tía tô	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
11	Lá lốt	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
12	Cải xanh	Kg	3.00			1.50	1.50	25,000	37,500	37,500	75,000
13	Mướp	Kg	1.50			1.00	0.50	25,000	25,000	12,500	37,500
14	chay	Kg	0.70			0.50	0.20	30,000	15,000	6,000	21,000
15	Khoai sọ	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
16	Chuối xanh	Kg	1.00			0.70	0.30	15,000	10,500	4,500	15,000
17	Cà chua	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
18	Bí ngô	Kg	3.00			2.00	1.00	20,000	40,000	20,000	60,000
19	Gạo nếp cái	Kg	2.00			1.00	1.00	27,000	27,000	27,000	54,000
20	Gạo tẻ máy	Kg	7.50			4.50	3.00	19,000	85,500	57,000	142,500
21	Đậu phụ	Kg	1.00			0.60	0.40	30,000	18,000	12,000	30,000
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.33	0.17	65,000	21,450	11,050	32,500
23	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
24	bôt canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
26	Pho mát	Kg	0.36			0.18	0.18	285,000	51,300	51,300	102,600
	Cộng								1,240,840	926,460	
	Tổng cộng								2,167,300		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng số suất ăn: 108 - 3 tuổi: 37 - Cháo: 13

Trong đó: + Mẫu giáo: 63 - 4 tuổi: 26 + Nhà trẻ: 45 - Cơm nát: 32

- 5 tuổi: - Cơm thường:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Lươn	1.90	1.10	1.24	0.72	227.2	131.6			144.5	83.7			2.5	1.4	2,223.0	1,287.0
2	Thịt lơn mỡ	2.30	1.30	2.25	1.27	326.8	184.7			840.7	475.2					8,880.8	5,019.6
3	Thịt bò loại 2	0.80	0.70	0.78	0.69	141.1	123.5			82.3	72.0					1,309.3	1,145.6
4	Sữa bột		0.50		0.50										190.0		2,540.0
5	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
6	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
7	Gừng tươi	0.07	0.03	0.07	0.03			0.3	0.1			0.6	0.2	3.6	1.5	20.3	8.7
8	Tỏi ta	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			0.3	0.1	12.9	5.5	67.8	29.0
9	củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08									18.4	18.4	36.0	36.0
10	Tía tô	0.07	0.03	0.06	0.02			1.6	0.7					1.9	0.8	14.0	6.0
11	Lá lốt	0.07	0.03	0.07	0.03			3.0	1.3					3.8	1.6	27.3	11.7
12	Cải xanh	1.50	1.50	1.14	1.14			19.4	19.4			2.3	2.3	21.7	21.7	182.4	182.4
13	Mướp	1.00	0.50	0.81	0.41			7.3	3.7			1.6	0.8	22.7	11.4	138.0	69.0
14	chay	0.50	0.20	0.50	0.20									24.0	9.6	180.0	72.0
15	Khoai sọ	0.70	0.30	0.57	0.25			10.3	4.4			0.6	0.2	152.1	65.2	654.4	280.4
16	Chuối xanh	0.70	0.30	0.48	0.20			5.7	2.4			2.4	1.0	78.1	33.5	352.2	151.0
17	Cà chua	0.70	0.30	0.67	0.29			4.0	1.7			1.3	0.6	26.6	11.4	133.0	57.0
18	Bí ngô	2.00	1.00	1.63	0.82			4.9	2.5			1.6	0.8	99.7	49.8	441.2	220.6
19	Gạo nếp cái	1.00	1.00	1.00	1.00			86.0	86.0			15.0	15.0	745.0	745.0	3,440.0	3,440.0
20	Gạo tẻ máy	4.50	3.00	4.50	3.00			355.5	237.0			45.0	30.0	3,415.5	2,277.0	15,480.0	10,320.0
21	Đậu phụ	0.60	0.40	0.60	0.40			65.4	43.6			32.4	21.6	4.2	2.8	570.0	380.0
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.33	0.17	0.33	0.17							329.0	169.5			2,960.1	1,524.9
23	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
24	bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10											84.0	28.0
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
26	Pho mát	0.18	0.18	0.18	0.18	45.9	45.9			55.6	55.6					684.0	684.0
	Cộng					751.6	490.2	568.8	406.2	1,123.2	686.5	432.4	242.5	4,639.3	3,453.4	37,957.1	27,548.3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					11.9	10.9	9.0	9.0	17.8	15.3	6.9	5.4	73.6	76.7	602.5	612.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,160,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,167,300 đ
- Thừa:
- Thiếu: 7,300 đ
- Luỹ kế: -7,300

Thực đơn

Bữa Sáng MG : - Lươn om chuối, đậu phụ
- Canh thịt rau cải, mướp

Bữa chiều MG - Cháo thịt bò bí đỏ. Phomai
NT - Cháo thịt bò bí đỏ. Phomai

bữa phụ NT - Sữa bột